

# **Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Vũ Thuật	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Xuân Vương và Ông Nguyễn Chí Linh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61517100/21953013-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Lê Văn Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1



---

Huỳnh Ngọc Minh Trân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 4637-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>790.207.722.105</b>	<b>824.478.243.009</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>59.436.849.289</b>	<b>62.116.676.458</b>
111	1. Tiền		47.436.849.289	62.116.676.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>30.403.995.881</b>	<b>35.068.954.572</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.335.041.309	35.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>149.278.338.347</b>	<b>167.820.950.590</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	169.058.957.889	165.053.943.045
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.111.048.051	3.036.122.667
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	32	-	22.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.513.852.121	5.845.616.088
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(35.405.519.714)	(28.114.731.210)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>538.564.090.611</b>	<b>550.577.884.952</b>
141	1. Hàng tồn kho		540.178.012.707	552.486.771.064
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.613.922.096)	(1.908.886.112)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.524.447.977</b>	<b>8.893.776.437</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	341.980.002	1.229.598.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.941.250.132	7.442.903.508
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		241.217.843	221.274.001
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>362.417.179.787</b>	<b>355.552.958.920</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.788.660.200</b>	<b>3.771.660.200</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.337.179.683	5.320.179.683
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>247.537.163.080</b>	<b>242.966.810.209</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	170.306.146.722	164.635.824.627
222	Nguyên giá		514.244.324.612	489.207.328.038
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(343.938.177.890)	(324.571.503.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	77.231.016.358	78.330.985.582
228	Nguyên giá		83.921.172.931	83.921.172.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.690.156.573)	(5.590.187.349)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.318.200.713</b>	<b>25.680.880.467</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	28.318.200.713	25.680.880.467
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>25.207.767.144</b>	<b>23.994.960.793</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		13.422.767.144	12.209.960.793
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.785.000.000	11.785.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>57.565.388.650</b>	<b>59.138.647.251</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	55.795.118.002	57.532.721.941
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1.770.270.648	1.605.925.310
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.152.624.901.892</b>	<b>1.180.031.201.929</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>442.110.204.132</b>	<b>492.367.933.825</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>437.156.979.399</b>	<b>486.695.774.767</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	44.046.630.112	33.417.487.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	210.425.760.651	209.810.660.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.803.057.731	14.974.828.633
314	4. Phải trả người lao động	19	59.449.739.500	69.307.856.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.138.394.601	3.154.762.462
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.364.300.000	1.073.350.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.970.830.199	1.587.457.997
320	8. Vay ngắn hạn	21	76.588.796.350	124.618.285.702
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	21.369.470.255	28.751.085.455
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.953.224.733</b>	<b>5.672.159.058</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	23	4.345.985.124	4.910.492.541
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		547.239.609	701.666.517
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>710.514.697.760</b>	<b>687.663.268.104</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.1</b>	<b>710.514.697.760</b>	<b>687.663.268.104</b>
411	1. Vốn cổ phần		265.772.800.000	265.772.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.772.800.000	265.772.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.680.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		212.872.856.149	212.434.575.449
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.309.029.589	125.012.258.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.857.698.452	76.560.488.076
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		78.451.331.137	48.451.770.376
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.879.311.239	67.762.933.420
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.152.624.901.892</b>	<b>1.180.031.201.929</b>

Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	966.483.806.412	994.132.345.901
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	893.262.039	4.742.484.803
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>25.1</b>	<b>965.590.544.373</b>	<b>989.389.861.098</b>
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	590.010.266.514	572.536.741.111
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>375.580.277.859</b>	<b>416.853.119.987</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	5.041.881.440	4.644.664.583
22	7. Chi phí tài chính	27	10.290.005.034	14.086.499.914
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.490.209.612	7.519.682.209
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	15.1	1.876.824.392	209.960.793
25	9. Chi phí bán hàng	28	154.276.049.225	192.143.146.356
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	84.892.796.501	95.027.179.111
<b>30</b>	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>133.040.132.931</b>	<b>120.450.919.982</b>
31	12. Thu nhập khác	29	446.242.930	10.877.127.169
32	13. Chi phí khác		708.526.130	144.589.629
<b>40</b>	<b>14. (Lỗ) lợi nhuận khác</b>		<b>(262.283.200)</b>	<b>10.732.537.540</b>
<b>50</b>	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>132.777.849.731</b>	<b>131.183.457.522</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	30.035.071.113	29.405.220.705
52	17. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(164.345.338)	529.523.681
<b>60</b>	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>102.907.123.956</b>	<b>101.248.713.136</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		105.790.746.137	100.930.837.376
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.883.622.181)	317.875.760
<b>70</b>	<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>24.4</b>	<b>3.969</b>	<b>3.401</b>
<b>71</b>	<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>24.4</b>	<b>3.969</b>	<b>3.401</b>

Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>132.777.849.731</b>	<b>131.183.457.522</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		21.740.357.272	25.501.046.197
03	Các khoản dự phòng		6.431.317.071	5.138.826.040
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.435.675)	(4.470.510)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(6.267.775.463)	(14.454.463.724)
06	Chi phí lãi vay	27	5.490.209.612	7.519.682.209
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>160.154.522.548</b>	<b>154.884.077.734</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(10.928.404.934)	(6.144.200.457)
10	Giảm hàng tồn kho		12.292.858.357	46.442.796.567
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		3.999.116.895	(59.970.853.865)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		929.562.712	(35.442.473.409)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.813.759.429)	(7.327.407.858)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(28.784.964.939)	(30.146.400.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.688.169.500)	(6.238.254.477)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>124.160.761.710</b>	<b>56.057.283.296</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(30.821.145.347)	(27.060.145.246)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	31.592.579.527
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(68.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		26.664.958.691	8.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(525.000.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		4.940.928.017	5.520.739.229
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>784.741.361</b>	<b>(50.471.826.490)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	21	302.960.792.522	429.014.892.638
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(350.990.281.874)	(410.252.957.664)
36	Cổ tức đã trả	24.3	(79.598.717.400)	(54.745.719.910)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(127.628.206.752)</b>	<b>(35.983.784.936)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(2.682.703.681)	(30.398.328.130)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		62.116.676.458	92.511.870.590
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.876.512	3.133.998
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	59.436.849.289	62.116.676.458

Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.015 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.018 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm %	Số đầu năm %
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 45 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 5 năm
Tài sản khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.866.800.515	11.150.115.920
Tiền gửi ngân hàng	39.570.048.774	50.966.560.538
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.436.849.289</b>	<b>62.116.676.458</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng và hưởng lãi suất 3,75%/ năm.

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,4%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	169.058.957.889	165.053.943.045
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.473.539.676)	(23.233.700.412)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>138.585.418.213</u></b>	<b><u>141.820.242.633</u></b>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Kỹ Thuật Đông Phương	3.143.908.698	-
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1.330.179.240	1.330.179.240
Dương Thị Mộng Ngọc	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Thiên An	-	535.150.000
Khác	5.136.960.113	670.793.427
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.111.048.051</u></b>	<b><u>3.036.122.667</u></b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(1.330.179.240)	(1.330.179.240)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>8.780.868.811</u></b>	<b><u>1.705.943.427</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.513.852.121</b>	<b>5.845.616.088</b>
Tiền thuê đất phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng nhân viên	1.478.911.654	1.482.298.726
Lãi cho vay phải thu	-	126.311.100
Khác	433.139.669	635.205.464
<b>Dài hạn</b>	<b>5.337.179.683</b>	<b>5.320.179.683</b>
Tiền thuê đất phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.298.519.483
Khác	402.563.600	385.563.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.851.031.804</b>	<b>11.165.795.771</b>
<i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i>		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	<i>(3.601.800.798)</i>	<i>(3.550.851.558)</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>(1.548.519.483)</i>	<i>(1.548.519.483)</i>

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà được Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 ("Hợp đồng số 24") với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 24 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. NỢ XẤU**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>48.739.247.811</b>	<b>(30.473.539.676)</b>	<b>28.698.709.994</b>	<b>(23.233.700.412)</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Khối điều trị Nhà thuốc Khác	22.428.918.343	(8.517.720.821)	7.794.579.635	(3.334.910.368)
	2.684.247.940	(2.562.414.470)	2.456.123.504	(1.707.811.453)
	10.800.905.456	(6.568.228.313)	5.622.830.783	(5.365.802.519)
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.330.179.240</b>	<b>(1.330.179.240)</b>	<b>1.330.179.240</b>	<b>(1.330.179.240)</b>
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1.330.179.240	(1.330.179.240)	1.330.179.240	(1.330.179.240)
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.601.800.798</b>	<b>(3.601.800.798)</b>	<b>3.626.800.798</b>	<b>(3.550.851.558)</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.525.851.558)
Phải thu nhân viên	-	-	25.000.000	(25.000.000)
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1.548.519.483</b>	<b>(1.548.519.483)</b>	<b>1.548.519.483</b>	<b>(1.548.519.483)</b>
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.219.747.332</b>	<b>(36.954.039.197)</b>	<b>35.204.209.515</b>	<b>(29.663.250.693)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	224.153.870.745	(1.613.922.096)	260.632.265.584	(1.802.637.093)
Hàng hóa				
bất động sản (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	146.739.604.831	-	124.477.153.649	(106.249.019)
Chi phí sản xuất kinh doanh				
dờ dang	7.564.852.362	-	5.476.328.479	-
Hàng hóa	890.511.908	-	918.652.949	-
Công cụ, dụng cụ	206.670.949	-	359.868.491	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>540.178.012.707</b>	<b>(1.613.922.096)</b>	<b>552.486.771.064</b>	<b>(1.908.886.112)</b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 17).

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>341.980.002</b>	<b>1.229.598.928</b>
Công cụ, dụng cụ	341.980.002	749.508.385
Khác	-	480.090.543
<b>Dài hạn</b>	<b>55.795.118.002</b>	<b>57.532.721.941</b>
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	55.711.257.967	57.441.854.151
Khác	83.860.035	90.867.790
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.137.098.004</b>	<b>58.762.320.869</b>

(\*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	260.404.248.395	196.054.160.797	28.694.358.610	4.054.560.236	489.207.328.038
Mua trong năm	69.000.000	4.811.277.870	1.614.175.003	34.536.364	6.528.989.237
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	16.173.757.348	3.762.390.466	-	-	19.936.147.814
Thanh lý	-	(1.267.378.701)	(160.761.776)	-	(1.428.140.477)
Số cuối năm	<b>276.647.005.743</b>	<b>203.360.450.432</b>	<b>30.147.771.837</b>	<b>4.089.096.600</b>	<b>514.244.324.612</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	<i>32.701.015.865</i>	<i>158.151.666.824</i>	<i>23.377.474.305</i>	<i>3.244.949.509</i>	<i>217.475.106.503</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	120.752.576.366	175.326.015.198	24.604.603.003	3.888.308.844	324.571.503.411
Khấu hao trong năm	12.758.780.108	6.451.530.618	1.520.748.472	63.755.758	20.794.814.956
Thanh lý	-	(1.267.378.701)	(160.761.776)	-	(1.428.140.477)
Số cuối năm	<b>133.511.356.474</b>	<b>180.510.167.115</b>	<b>25.964.589.699</b>	<b>3.952.064.602</b>	<b>343.938.177.890</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>139.651.672.029</u>	<u>20.728.145.599</u>	<u>4.089.755.607</u>	<u>166.251.392</u>	<u>164.635.824.627</u>
Số cuối năm	<u>143.135.649.269</u>	<u>22.850.283.317</u>	<u>4.183.182.138</u>	<u>137.031.998</u>	<u>170.306.146.722</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm và số cuối năm	<u>82.296.407.931</u>	<u>1.540.865.000</u>	<u>83.900.000</u>	<u>83.921.172.931</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	3.965.422.349	1.540.865.000	83.900.000	5.590.187.349
Khấu hao trong năm	<u>1.099.969.224</u>	-	-	<u>1.099.969.224</u>
Số cuối năm	<u>5.065.391.573</u>	<u>1.540.865.000</u>	<u>83.900.000</u>	<u>6.690.156.573</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>78.330.985.582</u>	-	-	<u>78.330.985.582</u>
Số cuối năm	<u>77.231.016.358</u>	-	-	<u>77.231.016.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mở rộng kho nhà máy tại Bình Dương	15.586.636.999	-
Dự án nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Thành phố Hồ Chí Minh	12.731.563.714	11.035.903.561
Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	-	14.644.976.906
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.318.200.713</b>	<b>25.680.880.467</b>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	13.422.767.144	12.209.960.793
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.785.000.000	11.785.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.207.767.144</b>	<b>23.994.960.793</b>

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	13.422.767.144	40,00	12.209.960.793

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	12.000.000.000
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Số đầu năm	209.960.793
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết Cổ tức được chia trong năm	1.592.378.459 (664.018.041)
Lợi nhuận chưa thực hiện	284.445.933
Số cuối năm	1.422.767.144
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	12.209.960.793
Số cuối năm	13.422.767.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (*)	299.475	2.750.000.000	272.250	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>11.785.000.000</b>		<b>11.785.000.000</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2019. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm). Theo đó, số lượng cổ phiếu Nhóm Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 272.250 cổ phiếu lên 299.475 cổ phiếu.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	34.605.380.812	31.897.092.273
<i>Guangxi Caobenyan Traditional Chinese     Medical Slices</i>	4.115.482.224	1.034.905.792
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya     Việt Nam</i>	2.873.107.952	2.168.935.340
<i>Công ty TNHH Sản xuất Phim Tuổi Trẻ Việt</i>	488.220.000	4.382.632.000
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	-	3.284.570.858
<i>Khác</i>	27.128.570.636	21.026.048.283
Phải trả bên liên quan	9.441.249.300	1.520.395.000
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	9.441.249.300	1.520.395.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.046.630.112</b>	<b>33.417.487.273</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26.250.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	1.092.921.690	477.821.790
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>210.425.760.651</b>	<b>209.810.660.751</b>

- (i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.
- (ii) Đây là tiền đặt cọc theo Hợp đồng Chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.
- (iii) Theo Hợp đồng Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, TW25 sẽ chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 24 Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng số 24 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 24 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua Thỏa thuận Ký kết số 19/2018-BBTT và Hợp đồng Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	18.502.634.287	17.509.085.086	993.549.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.473.282.807	30.035.071.113	28.784.964.939	12.723.388.981
Thuế thu nhập cá nhân	1.673.770.016	11.896.963.001	11.485.086.195	2.085.646.822
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.818.045.192	10.409.303.080	12.227.348.272	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.730.618	23.147.875	32.405.766	472.727
Thuế nhập khẩu	-	66.845.112	66.845.112	-
Thuế khác	-	83.144.914	83.144.914	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.974.828.633</b>	<b>71.017.109.382</b>	<b>70.188.880.284</b>	<b>15.803.057.731</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	2.505.847.144	1.577.119.622
Chi phí nhượng quyền	1.098.980.064	-
Chi phí lãi vay	107.390.312	430.940.129
Khác	1.426.177.081	1.146.702.711
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.138.394.601</b>	<b>3.154.762.462</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	857.630.439	724.507.839
Kinh phí công đoàn	457.937.607	268.014.203
Khác	655.262.153	594.935.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.970.830.199</b>	<b>1.587.457.997</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	<u>124.618.285.702</u>	<u>302.960.792.522</u>	<u>(350.990.281.874)</u>	<u>76.588.796.350</u>
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:				
Hợp đồng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
HĐSTVN523-13	19.465.901.965	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 đến ngày 2 tháng 6 năm 2021	2,8 - 3,1	Hàng tồn kho và phải thu
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam</b>				
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	23.029.660.800	Ngày 19 tháng 2 năm 2021	3,5	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</b>				
01/2020/93680/HDTD	12.493.216.540	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến ngày 20 tháng 5 năm 2021	3,6	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>				
0077/2038/N-CTD	13.698.417.045	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	3,6	Hàng tồn kho
0010/2038/N-CTD	<u>7.901.600.000</u>	Ngày 13 tháng 1 năm 2021	5,8	Tiền gửi có kỳ hạn
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>76.588.796.350</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.751.085.455	23.805.186.410
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm (Thuyết minh số 24.1)	304.854.000	11.354.881.599
Sử dụng quỹ	<u>(7.686.469.200)</u>	<u>(6.408.982.554)</u>
Số cuối năm	<u>21.369.470.255</u>	<u>28.751.085.455</u>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc	<u>4.345.985.124</u>	<u>4.910.492.541</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	194.356.152.797	81.425.296.200	67.781.159.087	626.016.108.867
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	100.930.837.376	317.875.760	101.248.713.136
Tăng vốn	-	-	18.078.422.652	(18.078.422.652)	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	(11.013.394.584)	(341.487.015)	(11.354.881.599)
Cổ tức công bố	-	-	-	(26.577.280.000)	(1.669.392.300)	(28.246.672.300)
Khác	-	-	-	(1.674.777.888)	1.674.777.888	-
Số cuối năm	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>212.434.575.449</u>	<u>125.012.258.452</u>	<u>67.762.933.420</u>	<u>687.663.268.104</u>
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	212.434.575.449	125.012.258.452	67.762.933.420	687.663.268.104
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	105.790.746.137	(2.883.622.181)	102.907.123.956
Phân phối quỹ	-	-	457.281.000	(457.281.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(304.854.000)	-	(304.854.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(79.731.840.000)	-	(79.731.840.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(19.000.300)	-	-	(19.000.300)
Số cuối năm	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>212.872.856.149</u>	<u>150.309.029.589</u>	<u>64.879.311.239</u>	<u>710.514.697.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.577.280	26.577.280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**24.3 Cổ tức**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Cổ tức công bố trong năm</b>	<b>79.731.840.000</b>	<b>53.154.560.000</b>
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>79.598.717.400</b>	<b>54.745.719.910</b>

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	105.790.746.137	100.930.837.376
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(304.854.000)</u>	<u>(10.539.098.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	105.485.892.137	90.391.739.376
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	26.577.280	26.577.280
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	3.969	3.401
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	3.969	3.401

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>966.483.806.412</b>	<b>994.132.345.901</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	936.716.225.877	978.143.782.291
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	28.280.945.605	14.364.934.024
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.486.634.930	1.623.629.586
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(893.262.039)	(4.742.484.803)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>965.590.544.373</b>	<b>989.389.861.098</b>

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.481.473.071	3.705.137.724
Cổ tức được chia	909.478.000	639.478.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	650.930.369	280.855.080
Chiết khấu thanh toán	-	19.193.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.041.881.440</b>	<b>4.644.664.583</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	544.706.087.683	539.071.673.053
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	26.689.698.259	14.295.377.350
Giá vốn hàng khuyến mãi	17.880.077.786	18.505.053.493
Giá vốn dịch vụ	734.402.786	664.637.215
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>590.010.266.514</b>	<b>572.536.741.111</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.490.209.612	7.519.682.209
Chiết khấu thanh toán	4.771.272.717	6.137.453.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.522.705	429.364.409
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.290.005.034</b>	<b>14.086.499.914</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>154.276.049.225</b>	<b>192.143.146.356</b>
Chi phí nhân viên	89.182.682.941	120.698.781.173
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	12.886.138.453	20.911.000.516
Khác	52.207.227.831	50.533.364.667
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>84.892.796.501</b>	<b>95.027.179.111</b>
Chi phí nhân viên	37.172.076.468	41.540.411.217
Khác	47.720.720.033	53.486.767.894
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>239.168.845.726</u></b>	<b><u>287.170.325.467</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cho thuê mặt bằng	359.999.998	392.727.264
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	9.884.887.207
Khác	86.242.932	599.512.698
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>446.242.930</u></b>	<b><u>10.877.127.169</u></b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	465.466.049.844	416.756.298.181
Chi phí nhân viên	189.983.466.772	214.980.731.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.019.251.904	71.392.818.389
Chi phí khấu hao	21.740.357.272	25.501.046.197
Khác	57.823.034.082	59.018.752.267
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>798.032.159.874</u></b>	<b><u>787.649.646.665</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.716.168.346	29.359.840.417
Điều chỉnh thuế TNDN trích trong các năm trước	318.902.767	45.380.288
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(164.345.338)	529.523.681
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.870.725.775</b>	<b>29.934.744.386</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>132.777.849.731</b>	<b>131.183.457.522</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	26.555.569.946	26.236.691.504
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.858.142.915	2.293.213.861
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ chuyển sang các năm sau	941.544.774	1.529.346.492
Điều chỉnh thuế TNDN trích trong các năm trước	318.902.767	45.380.288
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(181.895.600)	(127.895.600)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (*)	(244.029.748)	-
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	(375.364.878)	(41.992.159)
Khác	(2.144.400)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>29.870.725.775</b>	<b>29.934.744.386</b>

(\*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 do Chính phủ ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng, Nhóm Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 244.029.748 VND.

#### 31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	869.197.025	982.098.509	(112.901.484)	67.340.534
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	749.836.797	314.703.896	435.132.901	(33.873.200)
Lợi nhuận chưa thực hiện	149.623.530	137.373.374	12.250.156	(458.514.400)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.613.296	(319.332)	1.932.628	(25.811.433)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	172.068.863	(172.068.863)	(78.665.182)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b><u>1.770.270.648</u></b>	<b><u>1.605.925.310</u></b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>164.345.338</u></b>	<b><u>(529.523.681)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	37.322.769.000	47.879.204.000
		Lợi nhuận được chia	664.018.041	1.416.475.700
		Lãi cho vay Cho vay	326.548.100 -	641.222.200 36.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Cho vay	<u>-</u>	<u>22.000.000.000</u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Lãi cho vay	<u>-</u>	<u>126.311.100</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	<u>9.441.249.300</u>	<u>1.520.395.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>15.959.275.616</u>	<u>13.813.570.023</u>

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	1.748.051.799	3.696.877.937
Từ 2 năm đến 5 năm	836.352.000	836.352.000
Trên 5 năm	<u>4.181.760.000</u>	<u>4.390.848.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.766.163.799</u></b>	<b><u>8.924.077.937</u></b>

**34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>115.171</u>	<u>51.263</u>


**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2021



# **OPC Pharmaceutical Joint Stock Company**

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2020



# OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Independent auditors' report	3 - 4
Consolidated balance sheet	5 - 6
Consolidated income statement	7
Consolidated cash flow statement	8 - 9
Notes to the consolidated financial statements	10 - 38

# OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

## GENERAL INFORMATION

### THE COMPANY

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's original Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QD-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 on 25 March 2002 and the 15th amended the Enterprise Registration Certificate on 25 August 2020, No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company's shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QD-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading, services and real estate.

The Company's registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

### BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Trinh Xuan Vuong	Chairman
Mr Nguyen Chi Linh	Deputy Chairman
Mr Le Minh Diem	Member
Mr Truong Duc Vong	Member
Mr Ngo Tan Long	Member

### BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi My Hanh	Head of Board of Supervision
Mr Nguyen Van Tan	Member
Mr Le Vu Thuat	Member

### MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Chi Linh	General Director
Ms Le Thi Thuy Anh	Deputy General Director
Mr Ha Duc Cuong	Deputy General Director

### LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Mr Trinh Xuan Vuong and Mr Nguyen Chi Linh.

### AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

# OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

## REPORT OF MANAGEMENT

Management of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2020.

### MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that accounting records are properly recorded which disclose, at any time, a fair view of the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

### STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2020, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

For and on behalf of management:



\_\_\_\_\_  
Nguyen Chi Linh  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

11 March 2021

Reference: 61517100/21953013-HN

## **INDEPENDENT AUDITORS' REPORT**

**To: The Shareholders and Board of Directors of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries ("the Group"), as prepared on 11 March 2021 and set out on pages 5 to 38, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2020, the consolidated income statement, the consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

### ***Management's responsibility***

The Group's management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### ***Auditors' responsibility***

Our responsibility is to express a conclusion on the consolidated financial statements based on our review. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

**Opinion**

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2020, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

**Ernst & Young Vietnam Limited**



---

Le Vu Truong  
Deputy General Director  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 1588-2018-004-1



---

Huynh Ngoc Minh Tran  
Auditor  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 4637-2018-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

11 March 2021

CONSOLIDATED BALANCE SHEET  
as at 31 December 2020


VND


Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>790,207,722,105</b>	<b>824,478,243,009</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>59,436,849,289</b>	<b>62,116,676,458</b>
111	1. Cash		47,436,849,289	62,116,676,458
112	2. Cash equivalents		12,000,000,000	-
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>		<b>30,403,995,881</b>	<b>35,068,954,572</b>
121	1. Held-for-trading securities		68,954,572	68,954,572
123	2. Held-to-maturity investments	5	30,335,041,309	35,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Current accounts receivable</b>		<b>149,278,338,347</b>	<b>167,820,950,590</b>
131	1. Short-term trade receivables	6	169,058,957,889	165,053,943,045
132	2. Short-term advances to suppliers	7	10,111,048,051	3,036,122,667
135	3. Short-term loan receivable	32	-	22,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	5,513,852,121	5,845,616,088
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	9	(35,405,519,714)	(28,114,731,210)
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>	<b>10</b>	<b>538,564,090,611</b>	<b>550,577,884,952</b>
141	1. Inventories		540,178,012,707	552,486,771,064
149	2. Provision for obsolete inventories		(1,613,922,096)	(1,908,886,112)
<b>150</b>	<b>V. Other current assets</b>		<b>12,524,447,977</b>	<b>8,893,776,437</b>
151	1. Short-term prepaid expenses	11	341,980,002	1,229,598,928
152	2. Value-added tax deductible		11,941,250,132	7,442,903,508
153	3. Tax and other receivables from the State		241,217,843	221,274,001
<b>200</b>	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>362,417,179,787</b>	<b>355,552,958,920</b>
<b>210</b>	<b>I. Long-term receivables</b>		<b>3,788,660,200</b>	<b>3,771,660,200</b>
216	1. Other long-term receivables	8	5,337,179,683	5,320,179,683
219	2. Provision for doubtful long-term receivables	9	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
<b>220</b>	<b>II. Fixed assets</b>		<b>247,537,163,080</b>	<b>242,966,810,209</b>
221	1. Tangible fixed assets	12	170,306,146,722	164,635,824,627
222	Cost		514,244,324,612	489,207,328,038
223	Accumulated depreciation		(343,938,177,890)	(324,571,503,411)
227	2. Intangible assets	13	77,231,016,358	78,330,985,582
228	Cost		83,921,172,931	83,921,172,931
229	Accumulated amortisation		(6,690,156,573)	(5,590,187,349)
<b>240</b>	<b>III. Long-term asset in progress</b>		<b>28,318,200,713</b>	<b>25,680,880,467</b>
242	1. Construction in progress	14	28,318,200,713	25,680,880,467
<b>250</b>	<b>IV. Long-term investments</b>	<b>15</b>	<b>25,207,767,144</b>	<b>23,994,960,793</b>
252	1. Investment in an associate		13,422,767,144	12,209,960,793
253	2. Investment in other entities		11,785,000,000	11,785,000,000
<b>260</b>	<b>V. Other long-term assets</b>		<b>57,565,388,650</b>	<b>59,138,647,251</b>
261	1. Long-term prepaid expenses	11	55,795,118,002	57,532,721,941
262	2. Deferred tax assets	31.3	1,770,270,648	1,605,925,310
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>1,152,624,901,892</b>	<b>1,180,031,201,929</b>


CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)  
as at 31 December 2020

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>442,110,204,132</b>	<b>492,367,933,825</b>
<b>310</b>	<b>I. Current liabilities</b>		<b>437,156,979,399</b>	<b>486,695,774,767</b>
311	1. Short-term trade payables	16	44,046,630,112	33,417,487,273
312	2. Short-term advances from customers	17	210,425,760,651	209,810,660,751
313	3. Statutory obligations	18	15,803,057,731	14,974,828,633
314	4. Payables to employees		59,449,739,500	69,307,856,494
315	5. Short-term accrued expenses	19	5,138,394,601	3,154,762,462
318	6. Short-term unearned revenue		2,364,300,000	1,073,350,000
319	7. Other short-term payables	20	1,970,830,199	1,587,457,997
320	8. Short-term loans	21	76,588,796,350	124,618,285,702
322	9. Bonus and welfare fund	22	21,369,470,255	28,751,085,455
<b>330</b>	<b>II. Non-current liabilities</b>		<b>4,953,224,733</b>	<b>5,672,159,058</b>
337	1. Other long-term liabilities		60,000,000	60,000,000
342	2. Long-term provision	23	4,345,985,124	4,910,492,541
343	3. Scientific and technological development fund		547,239,609	701,666,517
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>710,514,697,760</b>	<b>687,663,268,104</b>
<b>410</b>	<b>I. Capital</b>	<b>24.1</b>	<b>710,514,697,760</b>	<b>687,663,268,104</b>
411	1. Share capital		265,772,800,000	265,772,800,000
411a	- Shares with voting rights		265,772,800,000	265,772,800,000
412	2. Share premium		16,680,700,783	16,680,700,783
418	3. Investment and development fund		212,872,856,149	212,434,575,449
421	4. Undistributed earnings		150,309,029,589	125,012,258,452
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		71,857,698,452	76,560,488,076
421b	- Undistributed earnings of current year		78,451,331,137	48,451,770,376
429	5. Non-controlling interests		64,879,311,239	67,762,933,420
<b>440</b>	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>1,152,624,901,892</b>	<b>1,180,031,201,929</b>

  
Vu Thi Tuyet Dung  
Preparer

  
Nguyen The De  
Chief Accountant

  
Nguyen Chi Linh  
General Director



11 March 2021



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT  
for the year ended 31 December 2020


VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	25.1	966,483,806,412	994,132,345,901
02	2. Deductions	25.1	893,262,039	4,742,484,803
<b>10</b>	<b>3. Net revenue from sale of goods and rendering of services</b>	<b>25.1</b>	<b>965,590,544,373</b>	<b>989,389,861,098</b>
11	4. Cost of goods sold and services rendered	26	590,010,266,514	572,536,741,111
<b>20</b>	<b>5. Gross profit from sale of goods and rendering of services</b>		<b>375,580,277,859</b>	<b>416,853,119,987</b>
21	6. Financial income	25.2	5,041,881,440	4,644,664,583
22	7. Financial expenses	27	10,290,005,034	14,086,499,914
23	- In which: Interest expense		5,490,209,612	7,519,682,209
24	8. Share of profit of an associate	15.1	1,876,824,392	209,960,793
25	9. Selling expenses	28	154,276,049,225	192,143,146,356
26	10. General and administrative expenses	28	84,892,796,501	95,027,179,111
<b>30</b>	<b>11. Operating profit</b>		<b>133,040,132,931</b>	<b>120,450,919,982</b>
31	12. Other income	29	446,242,930	10,877,127,169
32	13. Other expenses		708,526,130	144,589,629
<b>40</b>	<b>14. Other (loss) profit</b>		<b>(262,283,200)</b>	<b>10,732,537,540</b>
<b>50</b>	<b>15. Accounting profit before tax</b>		<b>132,777,849,731</b>	<b>131,183,457,522</b>
51	16. Current corporate income tax expense	31.1	30,035,071,113	29,405,220,705
52	17. Deferred tax (income) expense	31.3	(164,345,338)	529,523,681
<b>60</b>	<b>18. Net profit after tax</b>		<b>102,907,123,956</b>	<b>101,248,713,136</b>
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		105,790,746,137	100,930,837,376
62	20. Net (loss) profit after tax attributable to non-controlling interests		(2,883,622,181)	317,875,760
<b>70</b>	<b>21. Basic earnings per share</b>	<b>24.4</b>	<b>3,969</b>	<b>3,401</b>
<b>71</b>	<b>22. Diluted earnings per share</b>	<b>24.4</b>	<b>3,969</b>	<b>3,401</b>

  
Vu Thi Tuyet Dung  
Preparer

  
Nguyen The De  
Chief Accountant



  
Nguyen Chi Linh  
General Director

11 March 2021

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT  
for the year ended 31 December 2020

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>01</b>	<b>Accounting profit before tax</b>		<b>132,777,849,731</b>	<b>131,183,457,522</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of fixed assets		21,740,357,272	25,501,046,197
03	Provisions		6,431,317,071	5,138,826,040
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(17,435,675)	(4,470,510)
05	Profit from investing activities		(6,267,775,463)	(14,454,463,724)
06	Interest expense	27	5,490,209,612	7,519,682,209
<b>08</b>	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>160,154,522,548</b>	<b>154,884,077,734</b>
09	Increase in receivables		(10,928,404,934)	(6,144,200,457)
10	Decrease in inventories		12,292,858,357	46,442,796,567
11	Increase (decrease) in payables		3,999,116,895	(59,970,853,865)
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		929,562,712	(35,442,473,409)
14	Interest paid		(5,813,759,429)	(7,327,407,858)
15	Corporate income tax paid	18	(28,784,964,939)	(30,146,400,939)
17	Other cash outflows for operating activities		(7,688,169,500)	(6,238,254,477)
<b>20</b>	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>124,160,761,710</b>	<b>56,057,283,296</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchase and construction of fixed assets		(30,821,145,347)	(27,060,145,246)
22	Proceeds from disposal of fixed assets		-	31,592,579,527
23	Payment for term bank deposits and loans to other entities		-	(68,000,000,000)
24	Collections from borrowers		26,664,958,691	8,000,000,000
25	Payments for investments in another entity		-	(525,000,000)
27	Interest and dividends received		4,940,928,017	5,520,739,229
<b>30</b>	<b>Net cash flows from (used in) investing activities</b>		<b>784,741,361</b>	<b>(50,471,826,490)</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
33	Drawdown of borrowings	21	302,960,792,522	429,014,892,638
34	Repayment of borrowings	21	(350,990,281,874)	(410,252,957,664)
36	Dividends paid	24.3	(79,598,717,400)	(54,745,719,910)
<b>40</b>	<b>Net cash flows used in financing activities</b>		<b>(127,628,206,752)</b>	<b>(35,983,784,936)</b>

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2020

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net decrease in cash and cash equivalents		(2,682,703,681)	(30,398,328,130)
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		62,116,676,458	92,511,870,590
61	Impact of exchange rate fluctuation		2,876,512	3,133,998
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	59,436,849,289	62,116,676,458



Vu Thi Tuyet Dung  
Preparer



Nguyen The De  
Chief Accountant



Nguyen Chi Linh  
General Director

11 March 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**1. CORPORATE INFORMATION**

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company (“the Company”) was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company’s original Business Registration Certificate (“BRC”) No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 on 25 March 2002 and the 15th amended the Enterprise Registration Certificate on 25 August 2020, No.0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company’s shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries (“the Group”) are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading, services and real estate.

The Company’s registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The number of the Group’s employees as at 31 December 2020 was 1,015 employees (31 December 2019: 1,018 employees).

**Corporate structure**

The Company’s corporate structure includes 2 subsidiaries, in which:

<i>Name of subsidiaries</i>	<i>Location</i>	<i>Business activities</i>	<i>Ownership and voting right</i>	
			<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
			<i>%</i>	<i>%</i>
(1) No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Pharmaceutical product, real estate	58.14	58.14
(2) OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	Binh Duong Province	Pharmaceutical product	100.00	100.00

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

## **2. BASIS OF PREPARATION**

### **2.1 Accounting standards and system**

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued the Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202") replacing section XIII of Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007. The Group's applied Vietnamese Enterprise Accounting System in accordance with Circular 202 for the preparation and presentation of consolidated financial statements for the financial years beginning on or after 1 January 2015.

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

### **2.2 Applied accounting documentation system**

The Company's applied accounting documentation system is General Journal system.

### **2.3 Fiscal year**

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### **2.4 Accounting currency**

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

### **2.5 Basis of consolidation**

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2020.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continue to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

## 2. BASIS OF PREPARATION (continued)

### 2.5 *Basis of consolidation* (continued)

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly-liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of change in value.

### 3.2 *Inventories*

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value ("NRV"). The cost of inventory comprises cost of purchase and other cost directly related to the purchases. The cost of work in process and finished goods comprises cost of direct materials and labour plus attributable manufacturing overheads incurred in bringing each product to its present location and condition. Inventories are valued on a weighted average basis. NRV represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale. The perpetual method is used to record inventories.

#### *Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is created in accordance with the prevailing regulations. Accordingly, the Group is allowed to make provision for diminution, damage, obsolescence inventories and when cost of inventories is higher than net realisable value based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold in the consolidated income statement.

#### *Inventory property*

Property acquired or being constructed for sale in the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation, is held as inventory property and is measured at the lower of cost and NRV.

Cost includes:

- ▶ Freehold and leasehold rights for land;
- ▶ Amounts paid to contractors for construction; and
- ▶ Borrowing costs, planning and design costs, costs of site preparation, professional fees for legal services, property transfer taxes, construction overheads and other related costs

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of the business, based on market prices at the reporting date and discounted for the time value of money if material, less costs to completion and the estimated costs of sale.

The cost of inventory property recognised in profit or loss on disposal is determined with reference to the specific costs incurred on the property sold and an allocation of any non-specific costs based on the relative size of the property sold.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.3 Receivables**

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents the estimated loss due to non-payment arising on receivables that were outstanding at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

**3.4 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

**3.5 Intangible assets**

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions and improvements are added to the carrying amount of the assets.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

*Land use rights*

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the right to use the lands acquired by the Group. The useful lives of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use right with definite useful lives is amortised over the duration of the land use right's certificate while the land use right with indefinite useful lives is not amortised.

**3.6 Depreciation and amortization**

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 45 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	2 - 5 years
Others	3 years
Definite land use right	Duration of land use right's certificate
Indefinite land use right	Not amortized

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.7 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year in which they are incurred.

#### 3.8 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

##### *Prepaid land rental*

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with the lease contracts. Such prepaid rentals are recognised as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period according to the Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

#### 3.9 *Business combinations and goodwill*

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured at the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over a period of five (5) quarters on a straight-line basis.

The parent company conducts a periodical review for impairment of goodwill from investment in subsidiaries. If there are indicators that any such impairment loss incurred is higher than the amount of goodwill periodically allocated on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

#### 3.10 *Investments*

##### *Investments in associates*

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither a subsidiary nor a joint venture. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investments. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.10 *Investments* (continued)

##### *Investments in associates* (continued)

The share of post-acquisition profit (loss) of the associate is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

Unrealised gains and losses resulting from transactions between the Group and the associate are eliminated to the extent of the interest in the associate.

The financial statements of the associates are prepared for the same accounting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

##### *Held-for-trading securities and investments in other entities*

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

##### *Provision for diminution in value of the investments*

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

##### *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the consolidated financial statements and deducted against the value of such investments.

#### 3.11 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

#### 3.12 *Accrual for severance pay*

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to 31 December 2008 at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases and decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the severance allowance to be paid to employee upon severance of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

#### 3.13 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Group's accounting currency of VND are recorded at the actual exchange rates at transaction dates, determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rate of the commercial bank designated for payment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.13 *Foreign currency transactions* (continued)

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at balance sheet date, determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

#### 3.14 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the Annual General Meeting and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit after tax in accordance with the Company's Charter and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

##### *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.

##### *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

#### 3.15 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

##### *Sale of goods*

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

##### *Rendering of services*

Revenue is recognized when services are rendered and completed.

##### *Interest income*

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

##### *Dividends*

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

##### *Rental income*

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight line basis over the lease terms.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.16 Taxation**

*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statements, except when it relates to items recognised directly to equity, in that case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

*Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity.

**3.17 Earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all potential dilutive ordinary shares into ordinary shares.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.18 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's current principal activities are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry and real estate. However, the financial position of real estate segment and results of its operation were immaterial to the consolidated financial position of the Group and the consolidated results of its operations. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Group's risks and returns are not impacted by the Group's products that the Group is trading or the locations where the Group is operating. As a result, management is of the view that there is only one segment for business in pharmaceutical industry and geography in Vietnam and therefore presentation of segmental information is not required.

#### 3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

### 4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	7,866,800,515	11,150,115,920
Cash in banks	39,570,048,774	50,966,560,538
Cash equivalents (*)	12,000,000,000	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>59,436,849,289</u></b>	<b><u>62,116,676,458</u></b>

(\*) The ending balance represented a term deposit at the commercial banks with the original maturity of less than three (3) months and interest earning at 3.75% per annum.

### 5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

It represents short-term deposits at commercial banks with the original maturity over three months and the remaining maturity less than one year and earn the interest at the rates ranging from 5.5% to 7.4% per annum.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Receivables from customers	169,058,957,889	165,053,943,045
Provision for doubtful short-term receivables	<u>(30,473,539,676)</u>	<u>(23,233,700,412)</u>
<b>NET</b>	<b><u>138,585,418,213</u></b>	<b><u>141,820,242,633</u></b>

As disclosed in *Note 21*, the Group had pledged a portion of trade receivables to secure the bank loan facilities.

**7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Orient Technology Commerce Co. Ltd.	3,143,908,698	-
Tan Loc Xanh Co., Ltd.	1,330,179,240	1,330,179,240
Duong Thi Mong Ngoc	500,000,000	500,000,000
Thien An Machinery Manufacturing JSC	-	535,150,000
Others	<u>5,136,960,113</u>	<u>670,793,427</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>10,111,048,051</u></b>	<b><u>3,036,122,667</u></b>
Provision for doubtful short-term advances to suppliers	<u>(1,330,179,240)</u>	<u>(1,330,179,240)</u>
<b>NET</b>	<b><u>8,780,868,811</u></b>	<b><u>1,705,943,427</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

## 8. OTHER RECEIVABLES

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
		<i>VND</i>
<b>Short-term</b>	<b>5,513,852,121</b>	<b>5,845,616,088</b>
Land rental receivables from Kim Long Construction & Housing Business Company Limited (*)	3,601,800,798	3,601,800,798
Advances to employees	1,478,911,654	1,482,298,726
Lending interest receivables	-	126,311,100
Others	433,139,669	635,205,464
<b>Long-term</b>	<b>5,337,179,683</b>	<b>5,320,179,683</b>
Land rental receivables from Kim Long Construction & Housing Business Company Limited (*)	3,636,096,600	3,636,096,600
Receivables from employees	1,298,519,483	1,298,519,483
Others	402,563,600	385,563,600
<b>TOTAL</b>	<b>10,851,031,804</b>	<b>11,165,795,771</b>
<i>Provision for doubtful other receivables</i>		
<i>In which:</i>		
Short-term	(3,601,800,798)	(3,550,851,558)
Long-term	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)

(\*) This receivable represents the value of the house which No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company ("TW25"), the Company's subsidiary, contributed under Business Cooperation Contract No. 24/HD/XN25 dated 24 February 2005 ("Contract No. 24") with Kim Long Construction & Trading Company Limited to develop Master Building located at No. 41-43 Tran Cao Van, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2020, TW25 was in the process of transferring all of its rights and obligations under Contract No.24 to An Phat Investment and Trading Joint Stock Company (Note 17).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

9. BAD DEBTS

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
<b>Short-term trade receivables</b>	<b>48,739,247,811</b>	<b>(30,473,539,676)</b>	<b>28,698,709,994</b>	<b>(23,233,700,412)</b>
Kim Long Construction and Housing Business Co., Ltd.	12,825,176,072	(12,825,176,072)	12,825,176,072	(12,825,176,072)
Hospitals	22,428,918,343	(8,517,720,821)	7,794,579,635	(3,334,910,368)
Pharmacies	2,684,247,940	(2,562,414,470)	2,456,123,504	(1,707,811,453)
Others	10,800,905,456	(6,568,228,313)	5,622,830,783	(5,365,802,519)
<b>Short-term advance to a supplier</b>	<b>1,330,179,240</b>	<b>(1,330,179,240)</b>	<b>1,330,179,240</b>	<b>(1,330,179,240)</b>
Tan Loc Xanh Co., Ltd	1,330,179,240	(1,330,179,240)	1,330,179,240	(1,330,179,240)
<b>Other short-term receivables</b>	<b>3,601,800,798</b>	<b>(3,601,800,798)</b>	<b>3,626,800,798</b>	<b>(3,550,851,558)</b>
Kim Long Construction and Housing Business Co., Ltd.	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,525,851,558)
Receivable from employees	-	-	25,000,000	(25,000,000)
<b>Other long-term receivables</b>	<b>1,548,519,483</b>	<b>(1,548,519,483)</b>	<b>1,548,519,483</b>	<b>(1,548,519,483)</b>
Receivable from employees	1,298,519,483	(1,298,519,483)	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Others	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
<b>TOTAL</b>	<b>55,219,747,332</b>	<b>(36,954,039,197)</b>	<b>35,204,209,515</b>	<b>(29,663,250,693)</b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**10. INVENTORIES**

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Raw materials	224,153,870,745	(1,613,922,096)	260,632,265,584	(1,802,637,093)
Inventory property (*)	160,622,501,912	-	160,622,501,912	-
Finished goods	146,739,604,831	-	124,477,153,649	(106,249,019)
Work in process	7,564,852,362	-	5,476,328,479	-
Merchandise goods	890,511,908	-	918,652,949	-
Tools and supplies	206,670,949	-	359,868,491	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>540,178,012,707</u></b>	<b><u>(1,613,922,096)</u></b>	<b><u>552,486,771,064</u></b>	<b><u>(1,908,886,112)</u></b>

(\*) This represents leasehold right for land located at No. 120 Hai Ba Trung, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City of TW25, the Company's subsidiary, which is in the process of transfer of ownership to Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (Note 17).

As disclosed in Note 21, the Group had pledged a portion of inventories to secure the bank loan facilities.

**11. PREPAID EXPENSES**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b>Short-term</b>	<b>341,980,002</b>	<b>1,229,598,928</b>
Tools and supplies	341,980,002	749,508,385
Others	-	480,090,543
<b>Long-term</b>	<b>55,795,118,002</b>	<b>57,532,721,941</b>
Prepaid infrastructure rental (*)	55,711,257,967	57,441,854,151
Others	83,860,035	90,867,790
<b>TOTAL</b>	<b><u>56,137,098,004</u></b>	<b><u>58,762,320,869</u></b>

(\*) Prepaid infrastructure rental represents infrastructure rental arising from the land lease contract No. 109/HDTD/SCD-2018 dated 12 October 2018 between TW25, the Company's subsidiary, and Northwest Saigon Urban Development Joint Stock Company (SCD) to lease infrastructure at Lot B5-4, Zone B5, Road D2, Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Cluster, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City with an area of 30,866 m<sup>2</sup> for factory construction purpose. The lease term is calculated from handover minute date (i.e. 10 January 2019) to 16 December 2054.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Total</i>
					VND
<b>Cost:</b>					
Beginning balance	260,404,248,395	196,054,160,797	28,694,358,610	4,054,560,236	489,207,328,038
New purchases	69,000,000	4,811,277,870	1,614,175,003	34,536,364	6,528,989,237
Transfer from construction in progress	16,173,757,348	3,762,390,466	-	-	19,936,147,814
Disposals	-	(1,267,378,701)	(160,761,776)	-	(1,428,140,477)
Ending balance	<u>276,647,005,743</u>	<u>203,360,450,432</u>	<u>30,147,771,837</u>	<u>4,089,096,600</u>	<u>514,244,324,612</u>
<i>In which:</i>					
Cost of fully depreciated assets	32,701,015,865	158,151,666,824	23,377,474,305	3,244,949,509	217,475,106,503
<b>Accumulated depreciation:</b>					
Beginning balance	120,752,576,366	175,326,015,198	24,604,603,003	3,888,308,844	324,571,503,411
Depreciation for the year	12,758,780,108	6,451,530,618	1,520,748,472	63,755,758	20,794,814,956
Disposals	-	(1,267,378,701)	(160,761,776)	-	(1,428,140,477)
Ending balance	<u>133,511,356,474</u>	<u>180,510,167,115</u>	<u>25,964,589,699</u>	<u>3,952,064,602</u>	<u>343,938,177,890</u>
<b>Net carrying amount:</b>					
Beginning balance	<u>139,651,672,029</u>	<u>20,728,145,599</u>	<u>4,089,755,607</u>	<u>166,251,392</u>	<u>164,635,824,627</u>
Ending balance	<u>143,135,649,269</u>	<u>22,850,283,317</u>	<u>4,183,182,138</u>	<u>137,031,998</u>	<u>170,306,146,722</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for year then ended

13. INTANGIBLE ASSETS

	<i>Land use rights</i>	<i>Software</i>	<i>Others</i>	<i>VND Total</i>
<b>Cost:</b>				
Beginning and ending balances	<u>82,296,407,931</u>	<u>1,540,865,000</u>	<u>83,900,000</u>	<u>83,921,172,931</u>
<i>In which:</i>				
<i>Cost of fully amortised asstes</i>	-	<i>1,540,865,000</i>	<i>83,900,000</i>	<i>1,624,765,000</i>
<b>Accumulated amortisation:</b>				
Beginning balance	3,965,422,349	1,540,865,000	83,900,000	5,590,187,349
Amortisation for the year	<u>1,099,969,224</u>	-	-	<u>1,099,969,224</u>
Ending balance	<u>5,065,391,573</u>	<u>1,540,865,000</u>	<u>83,900,000</u>	<u>6,690,156,573</u>
<b>Net carrying amount:</b>				
Beginning balance	<u>78,330,985,582</u>	-	-	<u>78,330,985,582</u>
Ending balance	<u>77,231,016,358</u>	-	-	<u>77,231,016,358</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**14. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Expansion of factory at Binh Duong Province	15,586,636,999	-
Factory at Tan Phu Trung Industrial Park, Ho Chi Minh City	12,731,563,714	11,035,903,561
Construction of Can Tho Branch	-	14,644,976,906
<b>TOTAL</b>	<b><u>28,318,200,713</u></b>	<b><u>25,680,880,467</u></b>

**15. LONG-TERM INVESTMENTS**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Investment in an associate	13,422,767,144	12,209,960,793
Investment in other entities	11,785,000,000	11,785,000,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>25,207,767,144</u></b>	<b><u>23,994,960,793</u></b>

**15.1 Investment in an associate**

<i>Name</i>	<i>Business activities</i>	<u><i>Ending balance</i></u>		<u><i>Beginning balance</i></u>	
		<i>Ownership</i>	<i>Amount</i>	<i>Ownership</i>	<i>Amount</i>
		%	VND	%	VND
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Pharmaceutical product	40.00	<u>13,422,767,144</u>	40.00	<u>12,209,960,793</u>

Details of this investment in an associate which were consolidated by applying equity method are presented as follows:

	VND
	<i>OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company</i>
<b>Cost of investment:</b>	
Beginning and ending balances	<u>12,000,000,000</u>
<b>Accumulated share in post-acquisition profit of the associate:</b>	
Beginning balance	209,960,793
Share in post-acquisition profit of the associate for the year	1,592,378,459
Dividend for the year	(664,018,041)
Unrealised profit	284,445,933
Ending balance	<u>1,422,767,144</u>
<b>Carrying amount:</b>	
Beginning balance	<u>12,209,960,793</u>
Ending balance	<u>13,422,767,144</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)**

**15.2 Investment in other entities**

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Number of shares</i>	<i>Cost of investment VND</i>	<i>Number of shares</i>	<i>Cost of investment VND</i>
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company (*)	299,475	2,750,000,000	272,250	2,750,000,000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Vietnam Chemico Pharmaceutical Joint Stock Company	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Thai Binh Pharmaceutical Joint Stock Company	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tuyen Quang Pharmaceutical and Medical Equipment Joint Stock Company	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
<b>TOTAL</b>		<b>11,785,000,000</b>		<b>11,785,000,000</b>

(\*) In accordance with the Resolution of the General Shareholders No. 01/ND-DHDCD dated 30 May 2020, shareholders of Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company ("Hadiphar") unanimously approved the proposal to issuance new shares for 2019 dividend payment. According with the aforementioned Resolution, Hadiphar offered new shares at par value of VND 10,000 per share to existing shareholders at the ratio of 10% (1 new share for each 10 shares held). Accordingly, the number of shares held by the Company increased from to 272,250 shares to 299,475 shares.

**16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	<i>VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Payables to suppliers	34,605,380,812	31,897,092,273
<i>Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slices</i>	4,115,482,224	1,034,905,792
<i>The Branch of Malaya-Vietnam Glass Ltd.</i>	2,873,107,952	2,168,935,340
<i>Tuoi Tre Viet Film Production</i>	488,220,000	4,382,632,000
<i>Kim Ha Viet Co., Ltd</i>	-	3,284,570,858
<i>Others</i>	27,128,570,636	21,026,048,283
Payable to a related party	9,441,249,300	1,520,395,000
<i>OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	9,441,249,300	1,520,395,000
<b>TOTAL</b>	<b>44,046,630,112</b>	<b>33,417,487,273</b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

## 17. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (i)	178,082,838,961	178,082,838,961
Southern Public Environmental Joint Stock Company (ii)	26,250,000,000	26,250,000,000
An Phat Investment and Trading Joint Stock Company (iii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Others	1,092,921,690	477,821,790
<b>TOTAL</b>	<b><u>210,425,760,651</u></b>	<b><u>209,810,660,751</u></b>

- (i) This represents an advance from Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company ("INDECO") in pursuant to the Properties Transfer and Business Cooperation Contract No. 58/TW25-INDECO dated 27 August 2018 between TW25, the Company's subsidiary, and INDECO in relation to the development and transfer of Office Building project on the land lot located at No. 120 Hai Ba Trung, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City. In addition, on 11 September 2018, TW25 and INDECO also signed a contract in relation to the designing, supplying technological equipment and construction works (EPC) No. 59/TW25-INDECO for the Office Building project on the land lot at 120 Hai Ba Trung mentioned above. Accordingly, all works, procedures and costs related to the construction and completion of buildings will be carried out and born by INDECO. After the completion of construction work and legal procedures, TW25 will transfer this land and office building to INDECO.
- (ii) This represents a deposit in pursuant to the Transfer Contract No. 68/2017/HDCN/SPEC/TW-25 dated 2 November 2017 between TW25 and Southern Public Environmental Joint Stock Company to transfer the assets attached to the leasehold land and the right to exploit and develop the project on this land located at No. 448B Nguyen Tat Thanh, Ward 18, District 4, Ho Chi Minh City with a total contract value of VND 75,000,000,000. As at 31 December 2020, the transfer procedure has not been completed yet.
- (iii) According to the Transfer Contract No. 18/2017/HDCN/TW25-HLV dated 31 March 2017 between TW25 and Hoan Loc Viet Joint Stock Company ("Hoan Loc Viet"), TW25 agreed to transfer all of its rights and obligations under Contract No. 24 with Kim Long Construction & Housing Business Company Limited and leasehold right for land located at No. 41 – 43 Tran Cao Van, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City to Hoan Loc Viet with a total consideration of VND 5,000,000,000. On 21 November 2018, Hoan Loc Viet transferred its rights and obligations in Contract No. 24 to An Phat Investment and Trading Joint Stock Company in accordance with Agreement No. 19/2018-BBTT and the Contract to Transfer the Rights and Obligations arising from Contracts and Land lease rights No. 20/2018/HDCN/TW25-AP. As at 31 December 2020, the transfer procedure has not been completed yet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**18. STATUTORY OBLIGATIONS**

	VND			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in year</i>	<i>Decrease in year</i>	<i>Ending balance</i>
Value-added tax	-	18,502,634,287	17,509,085,086	993,549,201
Corporate income tax	11,473,282,807	30,035,071,113	28,784,964,939	12,723,388,981
Personal income tax	1,673,770,016	11,896,963,001	11,485,086,195	2,085,646,822
Property tax and land rental	1,818,045,192	10,409,303,080	12,227,348,272	-
Excise tax	9,730,618	23,147,875	32,405,766	472,727
Import tax	-	66,845,112	66,845,112	-
Others	-	83,144,914	83,144,914	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>14,974,828,633</u></b>	<b><u>71,017,109,382</u></b>	<b><u>70,188,880,284</u></b>	<b><u>15,803,057,731</u></b>

**19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Commissions	2,505,847,144	1,577,119,622
Royalty expenses	1,098,980,064	-
Interest expense	107,390,312	430,940,129
Others	1,426,177,081	1,146,702,711
<b>TOTAL</b>	<b><u>5,138,394,601</u></b>	<b><u>3,154,762,462</u></b>

**20. OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividends	857,630,439	724,507,839
Trade union fees	457,937,607	268,014,203
Others	655,262,153	594,935,955
<b>TOTAL</b>	<b><u>1,970,830,199</u></b>	<b><u>1,587,457,997</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**21. SHORT-TERM LOANS**

	<i>Beginning balance</i>	<i>Drawdown in year</i>	<i>Payment in year</i>	<i>VND</i> <i>Ending balance</i>
Short term loans from banks	<u>124,618,285,702</u>	<u>302,960,792,522</u>	<u>(350,990,281,874)</u>	<u>76,588,796,350</u>
Details of short-term bank loans are as follows:				
<i>Contract</i>	<i>Ending balance</i> <i>VND</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate</i> <i>% p.a.</i>	<i>Description of collateral</i>
<b>CTBC Bank - Ho Chi Minh City Branch</b>				
HDSTVN523-13	19,465,901,965	From 9 April 2021 to 2 June 2021	2.8 - 3.1	Inventories and receivables
<b>Shinhan Bank Vietnam Limited</b>				
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	23,029,660,800	19 February 2021	3.5	Unsecured
<b>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – West Saigon Branch</b>				
01/2020/93680/HĐTD	12,493,216,540	From 27 April 2021 to 20 May 2021	3.6	Unsecured
<b>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh Branch</b>				
0077/2038/N-CTD	13,698,417,045	From 10 May 2021 to 31 May 2021	3.6	Inventories
0010/2038/N-CTD	<u>7,901,600,000</u>	13 January 2021	5.8	Bank deposits
<b>TOTAL</b>	<u><b>76,588,796,350</b></u>			

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**22. BONUS AND WELFARE FUND**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>VND</i>	
Beginning balance	28,751,085,455	23,805,186,410
Fund appropriation from undistributed earnings (Note 24.1)	304,854,000	11,354,881,599
Utilization of fund	<u>(7,686,469,200)</u>	<u>(6,408,982,554)</u>
Ending balance	<u>21,369,470,255</u>	<u>28,751,085,455</u>

**23. LONG-TERM PROVISION**

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<i>VND</i>	
Severance allowance	<u>4,345,985,124</u>	<u>4,910,492,541</u>



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**24. OWNERS' EQUITY**

**24.1 Movements in owners' equity**

	<i>Share capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Investment and development fund</i>	<i>Undistributed earnings</i>	<i>Non-controlling interests</i>	<i>VND</i> <i>Total</i>
<b>Previous year:</b>						
Beginning balance	265,772,800,000	16,680,700,783	194,356,152,797	81,425,296,200	67,781,159,087	626,016,108,867
Net profit for the year	-	-	-	100,930,837,376	317,875,760	101,248,713,136
Fund appropriation	-	-	18,078,422,652	(18,078,422,652)	-	-
Appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	(11,013,394,584)	(341,487,015)	(11,354,881,599)
Dividend declared	-	-	-	(26,577,280,000)	(1,669,392,300)	(28,246,672,300)
Others	-	-	-	(1,674,777,888)	1,674,777,888	-
Ending balance	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>212,434,575,449</u>	<u>125,012,258,452</u>	<u>67,762,933,420</u>	<u>687,663,268,104</u>
<b>Current year:</b>						
Beginning balance	265,772,800,000	16,680,700,783	212,434,575,449	125,012,258,452	67,762,933,420	687,663,268,104
Net profit (loss) for the year	-	-	-	105,790,746,137	(2,883,622,181)	102,907,123,956
Fund appropriation	-	-	457,281,000	(457,281,000)	-	-
Appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	(304,854,000)	-	(304,854,000)
Dividend declared	-	-	-	(79,731,840,000)	-	(79,731,840,000)
Utilization of fund	-	-	(19,000,300)	-	-	(19,000,300)
Ending balance	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>212,872,856,149</u>	<u>150,309,029,589</u>	<u>64,879,311,239</u>	<u>710,514,697,760</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**24. OWNERS' EQUITY (continued)**

**24.2 Shares**

	<i>Quantity</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Shares authorised	26,577,280	26,577,280
Shares issued and fully paid <i>Ordinary shares</i>	26,577,280	26,577,280
Shares in circulation <i>Ordinary shares</i>	26,577,280	26,577,280

The Company's shares are issued with par value of VND 10,000 per share. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

**24.3 Dividends**

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Declared during the year</b>	<b>79,731,840,000</b>	<b>53,154,560,000</b>
<b>Paid during the year</b>	<b>79,598,717,400</b>	<b>54,745,719,910</b>

**24.4 Earnings per share**

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Net profit after tax allocated to shareholders owning common shares (VND)	105,790,746,137	100,930,837,376
Distribution to bonus and welfare fund	(304,854,000)	(10,539,098,000)
Net profit after tax is allocated to shareholders owning common shares to calculate the above basic interest (VND)	105,485,892,137	90,391,739,376
The average number of ordinary shares circulated (shares)	26,577,280	26,577,280
<b>Earnings per share</b>		
Basic earnings per share (VND per share)	3,969	3,401
Diluted earnings per share (VND per share)	3,969	3,401

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the balance sheet date and the date of completion of these consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**25. REVENUES**

**25.1 Revenue from sale of goods and rendering of services**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Gross revenue</b>	<b>966,483,806,412</b>	<b>994,132,345,901</b>
<i>Of which:</i>		
<i>Sales of finished goods, merchandise</i>	936,716,225,877	978,143,782,291
<i>Sales of raw materials</i>	28,280,945,605	14,364,934,024
<i>Sales of rendering the services</i>	1,486,634,930	1,623,629,586
<b>Less</b>		
Sales returns	(893,262,039)	(4,742,484,803)
<b>Net revenue</b>	<b><u>965,590,544,373</u></b>	<b><u>989,389,861,098</u></b>

**25.2 Finance income**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest income	3,481,473,071	3,705,137,724
Dividends	909,478,000	639,478,000
Foreign exchange gains	650,930,369	280,855,080
Payment discounts	-	19,193,779
<b>TOTAL</b>	<b><u>5,041,881,440</u></b>	<b><u>4,644,664,583</u></b>

**26. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of finished goods and merchandise sold	544,706,087,683	539,071,673,053
Cost of materials sold	26,689,698,259	14,295,377,350
Cost of promotion gifts	17,880,077,786	18,505,053,493
Cost of services rendered	734,402,786	664,637,215
<b>TOTAL</b>	<b><u>590,010,266,514</u></b>	<b><u>572,536,741,111</u></b>

**27. FINANCE EXPENSES**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expense	5,490,209,612	7,519,682,209
Payment discounts	4,771,272,717	6,137,453,296
Foreign exchange losses	28,522,705	429,364,409
<b>TOTAL</b>	<b><u>10,290,005,034</u></b>	<b><u>14,086,499,914</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**28. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Selling expenses</b>	<b>154,276,049,225</b>	<b>192,143,146,356</b>
Labour cost	89,182,682,941	120,698,781,173
Advertising and marketing expenses	12,886,138,453	20,911,000,516
Others	52,207,227,831	50,533,364,667
<b>General and administrative expenses</b>	<b>84,892,796,501</b>	<b>95,027,179,111</b>
Labour cost	37,172,076,468	41,540,411,217
Others	47,720,720,033	53,486,767,894
<b>TOTAL</b>	<b><u>239,168,845,726</u></b>	<b><u>287,170,325,467</u></b>

**29. OTHER INCOME**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Gains from leasing	359,999,998	392,727,264
Gains from disposal of fixed assets	-	9,884,887,207
Others	86,242,932	599,512,698
<b>TOTAL</b>	<b><u>446,242,930</u></b>	<b><u>10,877,127,169</u></b>

**30. PRODUCTION AND OPERATING COSTS**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Materials costs	465,466,049,844	416,756,298,181
Labour costs	189,983,466,772	214,980,731,631
Expenses for external services	63,019,251,904	71,392,818,389
Depreciation of fixed assets	21,740,357,272	25,501,046,197
Others	57,823,034,082	59,018,752,267
<b>TOTAL</b>	<b><u>798,032,159,874</u></b>	<b><u>787,649,646,665</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

### 31. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

#### 31.1 CIT expenses

	VND	
	Current year	Previous year
Current tax expense	29,716,168,346	29,359,840,417
Adjustment of under accrual of tax from prior years	318,902,767	45,380,288
Deferred tax (income) expense	(164,345,338)	529,523,681
<b>TOTAL</b>	<b><u>29,870,725,775</u></b>	<b><u>29,934,744,386</u></b>

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
<b>Accounting profit before tax</b>	<b><u>132,777,849,731</u></b>	<b><u>131,183,457,522</u></b>
At CIT rate of 20%	26,555,569,946	26,236,691,504
<i>Adjustments tax due to:</i>		
Non-deductible expenses	2,858,142,915	2,293,213,861
Unrecognized deferred tax assets for tax losses carried forward	941,544,774	1,529,346,492
Adjustment for under accrual of tax from prior years	318,902,767	45,380,288
Dividend income not subject to CIT	(181,895,600)	(127,895,600)
Adjustment related to Decree No. 114/2020/ND-CP (*)	(244,029,748)	-
Share of profit from an associate	(375,364,878)	(41,992,159)
Others	(2,144,400)	-
<b>CIT expense</b>	<b><u>29,870,725,775</u></b>	<b><u>29,934,744,386</u></b>

(\*) In accordance with the Decree No. 114/2020/ND-CP dated 25 September 2020 by the Government providing guidance on reduction in corporate income tax payable in 2020 by an enterprise whose total revenue in 2020 does not exceed 200 billion VND, CIT expense was decreased by VND 244,029,748.

#### 31.2 Current tax

The current tax payable is based on taxable income for the year. The taxable income of the Company and its subsidiaries for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**31. CORPORATE INCOME TAX (continued)**

**31.3 Deferred tax**

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognized by the Group, and the movements thereon, during the current and previous year:

	VND			
	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Severance allowance	869,197,025	982,098,509	(112,901,484)	67,340,534
Provision for doubtful receivables	749,836,797	314,703,896	435,132,901	(33,873,200)
Unrealized profit	149,623,530	137,373,374	12,250,156	(458,514,400)
Foreign exchange differences	1,613,296	(319,332)	1,932,628	(25,811,433)
Provision for obsolete inventories	-	172,068,863	(172,068,863)	(78,665,182)
<b>Net deferred tax assets</b>	<b><u>1,770,270,648</u></b>	<b><u>1,605,925,310</u></b>		
<b>Net deferred tax income (expense)</b>			<b><u>164,345,338</u></b>	<b><u>(529,523,681)</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

Significant transactions with a related party during the year were as follows:

Related party	Relationship	Transaction	VND	
			Current year	Previous year
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Purchase of raw materials	37,322,769,000	47,879,204,000
		Shared profits	664,018,041	1,416,475,700
		Loans interest	326,548,100	641,222,200
		Lending	-	36,000,000,000

Amounts due from and due to a related party at the balance sheet dates were as follows:

Related party	Relationship	Transaction	VND	
			Ending balance	Beginning balance
<b>Short-term loan receivable</b>				
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Lending	<u>-</u>	<u>22,000,000,000</u>
<b>Other short-term receivable</b>				
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Loan interest	<u>-</u>	<u>126,311,100</u>
<b>Short-term trade payable</b>				
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Purchase of raw materials	<u>9,441,249,300</u>	<u>1,520,395,000</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2020 and for the year then ended

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

*Transactions with other related parties*

Remuneration to members of the Board of Directors, management and the Board of Supervision:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Salary, bonus and other benefits	<u>15,959,275,616</u>	<u>13,813,570,023</u>

**33. OPERATING LEASE COMMITMENTS**

The Group leases lands under an operating lease arrangement. The minimum lease commitment as at the balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	1,748,051,799	3,696,877,937
From 2 to 5 years	836,352,000	836,352,000
More than 5 years	4,181,760,000	4,390,848,000
<b>TOTAL</b>	<u><b>6,766,163,799</b></u>	<u><b>8,924,077,937</b></u>

**34. OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEM**

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currency		
- United States dollar (USD)	<u>115,171</u>	<u>51,263</u>

**35. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE**

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

 Vu Thi Tuyet Dung Preparer	 Nguyen The De Chief Accountant	 Nguyen Chi Linh General Director
--	--	---



11 March 2021